BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LÃ THỊ THANH HUYỀN

DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN CHO HỌC SINH DÂN TỘC MÔNG TRONG MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Chuyên ngành: **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt**
Mã số: **9.14.01.11**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. TRỊNH THỊ LAN**
PGS.TS. NGUYỄN VĂN TỨ

Hà Nội, năm 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng khoa học: PGS.TS Trịnh Thị Lan

PGS.TS Nguyễn Văn Tứ

Phản biện 1: PGS.TS Bùi Minh Đức

Phản biện 2: PGS.TS Hoàng Thị Mai

Phản biện 3: PGS.TS Vũ Nho

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp .....

Họp tại: .....

Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 2018

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội

DANH MỤC CÁC BÀI VIẾT CỦA NGHIÊN CỨU SINH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lã Thị Thanh Huyền (2013), *Rèn luyện kỹ năng nói và đọc trong dạy học tiếng Việt cho HS dân tộc thiểu số ở trường THCS huyện Kỳ Sơn, Nghệ An,* Tạp chí Giáo chức Việt Nam (Hội Cựu Giáo chức Việt Nam), số 80, tháng 12/2013

2. Lã Thị Thanh Huyền (2014), *Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy môn Ngữ văn cho HS dân tộc thiểu số*, Tạp chí Giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo), số đặc biệt, tháng 3/2014.

3. Lã Thị Thanh Huyền (2014), *Từ thực tiễn dạy học tiếng Việt ở trường THCS miền núi Nghệ An, đề xuất đổi mới đào tạo giáo viên của các trường sư phạm,* Kỷ yếu Hội thảo quốc gia "*Dạy học Ngữ văn trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông*" do Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh tổ chức (25/4/2014)

4. Lã Thị Thanh Huyền (2014), *Sử dụng phương pháp so sánh – đối chiếu trong dạy học Tiếng Việt cho HS THCS người dân tộc thiểu số ở Kỳ Sơn, Nghệ An,* Tạp chí Thiết bị Giáo dục (Cơ quan của Hiệp hội Thiết bị giáo dục Việt Nam), số 105, tháng 5/2014.

5. Lã Thị Thanh Huyền (2015), *Tích hợp giáo dục kỹ năng sống cho HS dân tộc miền núi tỉnh Nghệ An trong dạy học môn Ngữ văn THCS*, Tạp chí Giáo dục, số 364 (kỳ 2, tháng 8/2015), tr.22-24

6. Lã Thị Thanh Huyền (2015), *Dạy đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở trường THCS cho HS dân tộc Mông,* Báo cáo tham gia Hội thảo khoa học toàn quốc "Đổi mới nghiên cứu và dạy học Ngữ văn ở các trường sư phạm" do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức (tháng 12/2015)

7. Lã Thị Thanh Huyền (2016), *Dạy đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở trường THCS cho HS dân tộc miền núi,* Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số tháng 9/2016, tr.34-36

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Bước sang thế kỉ XXI, GD-ĐT Việt Nam đã có những thay đổi, chuyển biến mạnh mẽ để phù hợp với sự phát triển KT-XH, KH-CN và nhu cầu đa dạng của cuộc sống. Trong những năm gần đây, nền giáo dục đứng trước yêu cầu chuyển đổi từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực. Bộ môn Ngữ văn cũng chuyển mạnh quá trình dạy học trang bị kiến thức sang chú trọng phát triển năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin (VBTT) trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông không chỉ cung cấp những thông tin cần thiết, chính xác về khoa học, cuộc sống, mà còn giúp học sinh (HS) biết cách tiếp cận, tiếp nhận thông tin, quan điểm, tư tưởng, giá trị xã hội... thông qua hoạt động đọc; giúp HS tự tin, chủ động trong cuộc sống. Vì vậy, dạy học đọc hiểu VBTT có ý nghĩa quan trọng đối với việc hình thành, trau dồi phẩm chất, phát triển năng lực cho HS trong hoạt động dạy học nói chung và trong dạy học môn Ngữ văn nói riêng ở trường phổ thông.

1.3. Đối với HS dân tộc Mông, rào cản lớn nhất khiến việc tiếp cận tri thức khoa học, thông tin giáo dục của các em trở nên khó khăn chính là năng lực sử dụng tiếng Việt, năng lực đọc hiểu văn bản, trong đó việc đọc hiểu VBTT của các em còn nhiều hạn chế. Động cơ, ý thức học tập môn Ngữ văn cũng như rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt, kĩ năng đọc hiểu VBTT chưa được gia đình, cộng đồng người dân tộc Mông trong cụm dân cư ở các địa phương chú ý.

Với những lí do trên, chúng tôi đã lựa chọn đề tài "*Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường trung học cơ sở*". Nghiên cứu đề tài này, chúng tôi mong muốn có những đóng góp thiết thực cả về mặt lí luận và thực tiễn, không chỉ giải quyết một vấn đề cụ thể của việc dạy học Ngữ văn, mà còn góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và các vấn đề an sinh xã hội khác đối với những địa phương có đồng bào dân tộc Mông sinh sống.

2. Mục đích nghiên cứu

+ Làm rõ cơ sở lí luận và những tiền đề thực tiễn chi phối việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông.

+ Góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông, thực hiện đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS có HS dân tộc Mông.

+ Đề xuất một số ý kiến đối với hoạt động đổi mới, phát triển chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn ở phổ thông cũng như các tài liệu hỗ trợ việc dạy học môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường trung học cơ sở.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi giới hạn phạm vi khảo sát, nghiên cứu thực địa hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông ở các huyện miền núi Kỳ Sơn, Quế Phong, Tương Dương,… (tỉnh Nghệ An); Mường Lát, Thường Xuân, ... (tỉnh Thanh Hóa).

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận án sẽ phân tích, hệ thống hóa, xây dựng cơ sở lí luận của việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông trong thời gian qua ở các địa bàn tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa.

- Trên cơ sở những tiền đề lí luận và thực tiễn, đề xuất một số giải pháp cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông.

- Đưa những giải pháp đã đề xuất vào thực nghiệm trên đối tượng học sinh dân tộc Mông ở Nghệ An, Thanh Hóa để kiểm chứng tính khả thi, tính hiệu quả trong hoạt động dạy học VBTT.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, luận án đã sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành nói riêng: *Nhóm các phương pháp nghiên cứu lí luận*; *Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn*; *Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Các phương pháp hỗ trợ khác...*

6. Giả thuyết khoa học

Việc phát triển năng lực Ngữ văn cho HS nói chung và phát triển năng lực đọc hiểu VBTT cho HS dân tộc Mông nói riêng đang đặt ra những yêu cầu bức thiết, nhưng thực tiễn dạy học ở các trường THCS còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhiệm vụ này. Nếu định hướng đúng đắn nhiệm vụ và đề ra được những giải pháp cụ thể, hữu hiệu

cho việc tổ chức dạy học đọc hiểu VBTT cho HS dân tộc Mông trong môn Ngữ văn thì việc dạy học VBTT cho HS dân tộc Mông trong các trường THCS sẽ thuận lợi hơn, đem lại hiệu quả cao hơn.

7. Đóng góp của luận án

+ Góp phần làm rõ hơn một số nội dung lí luận về dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh dân tộc Mông ở trường trung học cơ sở, dạy học Ngữ văn cho một đối tượng dạy học đặc thù.

+ Góp phần đánh giá thực trạng dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc mông trong môn Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở miền núi Nghệ An và một số địa phương khác.

+ Đề xuất nguyên tắc, một số giải pháp tổ chức dạy học đọc hiểu VBTT cho HS dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở các trường THCS một cách hiệu quả. Các đề xuất trên được kiểm chứng bằng thực nghiệm sư phạm.

+ Đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến việc đổi mới chương trình sách giáo khoa môn Ngữ văn nói chung và các tài liệu dạy học VBTT trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc thiểu số sau năm 2018.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và khuyến nghị, Tài liệu tham khảo, Phụ lục nghiên cứu, luận án có các chương sau đây.

Chương 1. *Tổng quan vấn đề nghiên cứu*

Chương 2. *Cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn của việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường trung học cơ sở*

Chương 3. *Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường trung học cơ sở*

Chương 4. *Thực nghiệm sư phạm*

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Những nghiên cứu về dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở nước ngoài

1.1.1. Nghiên cứu về đọc hiểu văn bản

Đọc hiểu là một khái niệm xuất hiện vào khoảng những thập niên 40 của thế kỉ XX và được nhiều nhà khoa học như: Descartes (1596 – 1650), A. Puskin (1799 - 1837), Bakhtin (1895 - 1975), Karlin, Mirian (2004)... quan tâm nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu trên đều quan tâm và khẳng định đọc là hoạt động quan trọng của con người; đọc để tiếp thu tri thức, để phát triển con người về cả tâm hồn và thể chất. Dù xuất phát từ các quan điểm, phương pháp tiếp cận, ở các giai đoạn khác nhau, nhưng các nghiên cứu ở trên thế giới đều khẳng định vai trò của việc đọc nói chung và đọc văn bản nói riêng. Từ đó, các nghiên cứu đó đề xuất những phương pháp, cách thức đọc hiểu để có thể tiếp cận, để dạy học ở trong nhà trường. Đó là những kinh nghiệm, bài học để chúng ta cần chọn lọc những kết quả nghiên cứu đó như thế nào để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với GD phổ thông nói chung và việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong nhà trường Việt Nam nói riêng.

1.1.2. Nghiên cứu về dạy học đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn

Các nước trên thế giới như Mỹ, Anh, Úc, Singapo, …. đều dành một thời lượng lớn trong dạy học ngôn ngữ cho dạy học đọc hiểu văn bản, khẳng định vị trí, vai trò của dạy học rèn luyện năng lực đọc hiểu trong chương trình GD ở nhà trường các cấp. Một số vấn đề đã được đề cập đến, như: "Cải thiện đọc hiểu" (đại học Saint Xavier, Chiago, Illinois), "Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản" (Taffy. E Rapcheal và Efrieda Hiebert), "Cẩm nang nghiên cứu đọc" (M. Pressley),… Theo tổ chức PISA, năng lực đọc hiểu được hiểu là khả năng biết đọc, có trình độ đọc hiểu, là sự hiểu biết, sử dụng và phản hồi lại trước một bài đọc viết, nhằm đạt được mục đích, phát triển tri thức và tiềm năng cũng như việc tham gia hoạt động của một ai đó trong xã hội.

1.1.3. Nghiên cứu vấn đề dạy học đọc hiểu văn bản thông tin

Hoa Kì đã nghiên cứu về "đọc và viết văn bản thông tin trong cấp tiểu học: lý thuyết và thực hành. Chương trình THPT của Pháp xác định nội dung dạy học ở từng lớp với các mảng kiến thức và năng lực, kỹ năng đọc hiểu văn bản trong các nội dung liên quan đến đọc, viết, nghe – nói, học ngôn ngữ. Chương trình phổ thông của Anh cũng dành một sự ưu ái đặc biệt cho văn bản thông tin. Các nhà giáo dục Australia cũng rất quan tâm đến việc dạy học văn bản thông tin trong chương trình và đã có những nhìn nhận cụ thể về các kiểu văn bản cần được giới thiệu…. Dù có sự khác biệt trong cách gọi tên thuật ngữ hay phân phối chương trình khác nhau, nhưng nhìn chung, giáo dục của các nước tiên tiến trên thế giới đều rất quan tâm đến việc dạy học văn bản thông tin trong nhà trường, coi đó là một trong những thể loại quan trọng mà học sinh cần phải nắm vững, không chỉ ở mảng đọc hiểu, tiếp cận mà còn ở cách tạo

lập một văn bản thông tin đạt chuẩn. Đối với riêng phân môn đọc hiểu của nhiều chương trình giảng dạy trên thế giới, văn bản thông tin còn chiếm một tỉ lệ cao hơn. Việc dạy học văn bản thông tin không chỉ có ý nghĩa đối với môn Ngôn ngữ (hoặc Ngữ văn) mà còn vô cùng quan trọng bởi nhiều bộ môn khác như khoa học, lịch sử,..

1.2. Những nghiên cứu về dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn ở trong nước.

1.2.1. Nghiên cứu về đọc hiểu văn bản

Nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam đã đề cập đến vấn đề đọc hiểu văn bản từ nhiều góc độ khác nhau. Điều đó được thể hiện qua các công trình nghiên cứu của Nguyễn Thái Hòa, Nguyễn Thanh Hùng, Phan Trọng Luận, Nguyễn Trọng Hoàn, Trần Đình Sử, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hạnh, Trịnh Thị Lan,… Những nghiên cứu về vấn đề ĐHVB cơ bản đều thống nhất ở chỗ coi ĐHVB là một hoạt động. Cơ sở lí luận của việc ĐHVB, nội dung bản chất của việc ĐHVB, khả năng vận dụng bản chất và quy trình ĐHVB vào nghiên cứu phê bình văn học và giảng dạy, học tập Ngữ văn đều đã được khẳng định. Mối quan hệ biện chứng giữa quá trình đọc văn bản với việc hiểu văn bản; xác lập tư cách của quá trình đọc văn bản chính là quá trình ĐHVB, quá trình tiếp nhận văn bản. Đọc văn bản vừa là tiền đề cơ bản vừa là kết quả xác thực của việc hiểu văn bản; có đọc mới hiểu và có hiểu thì mới đọc tiếp được văn bản, đặc biệt đối với các văn bản thông tin, đọc luôn phải kèm với hiểu,với kỹ năng xử lý thông tin thông minh nếu không sẽ làm tiêu tan những giá trị và những thông tin sạch của văn bản thông tin.

1.2.2. . ***Nghiên cứu về dạy học đọc hiểu văn bản trong môn Ngữ văn***

Từ khi thuật ngữ "đọc hiểu" được đưa vào chương trình và SGK, và "đọc hiểu văn bản" thay thế cho tên gọi "giảng văn" thì vấn đề đọc hiểu văn bản càng được quan tâm nghiên cứu. Việc dùng tên gọi "đọc hiểu văn bản" thay cho cách gọi "giảng văn", "phân tích tác phẩm", "bình giảng",… thể hiện quan điểm chú ý đến chủ thể hoạt động là HS và hoạt động chủ đạo là đọc hiểu văn bản. Nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu vấn đề này như: Nguyễn Thanh Hùng, Trần Đình Sử, Nguyễn Thái Hoà, Lê Phương Nga, Đỗ Ngọc Thống, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Thúy Hồng, Phạm Thị Thu Hương, Trịnh Thị Lan,… Những vấn đề liên quan đến dạy đọc hiểu văn bản như mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp, cách thức, quy trình,… đã được đề cập, làm cơ sở cho việc nghiên cứu lý luận cũng như áp dụng trong thực tiễn dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

1.2.3. Nghiên cứu vấn đề dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở Việt Nam

Nghiên cứu dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong tương lai lại được khá nhiều nhà nghiên cứu đề xuất sau khi nghiên cứu phương pháp, nội dung dạy học của một số nước trên thế giới được thể hiện trong các công trình của nhiều nhà nghiên cứu:

Tác giả Bùi Mạnh Hùng đề cập đến chuẩn chương trình cốt lõi của Mĩ và một số liên hệ với việc đổi mới chương trình Ngữ Văn của Việt Nam; Phạm Thị Thu Hiền so sánh vấn đề đọc hiểu văn bản trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn của Việt Nam và một số nước trên thế giới. Tác giả Trịnh Thị Lan đã nghiên cứu về ngôn ngữ học văn bản và việc dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở trường phổ thông và nhiều vấn đề liên quan; đã đưa ra khái niệm văn bản thông tin là một tổ chức ngôn ngữ phi nghệ thuật thực hiện chức năng chính là giao tiếp lý trí, cung cấp thông tin một cách khách quan, chính xác.

Các nhà nghiên cứu ở Việt Nam đã nhìn nhận được những điểm ưu việt của chương trình giáo dục của các nước trên thế giới, từ đó đề xuất hướng học tập, tiếp thu trên tinh thần chọn lọc. Tuy nhiên, nhìn chung, những nghiên cứu kể trên đều là những quan điểm hoặc dựa trên các tài liệu nghiên cứu của nước ngoài, hoặc khái quát lại một số quan niệm ngầm về văn bản thông tin trong nhà trường hiện nay mà thiếu đi sự tìm hiểu dựa trên tình hình lí luận văn bản học của Việt Nam.

1.3. Nghiên cứu dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông ở Trường trung học cơ sở

Nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục và dạy học cho học sinh dân tộc thiểu số. Tác giả Nguyễn Thị Thu Hằng, Vi Văn Điểu, Hà Đức Đà, Kiều Thị Bích Thuỷ, Trần Thị Xuyến, Đào Thị Bình, Tạ Văn Thông, Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Kim Oanh, Phạm Hồng Quang, Nguyễn Văn Sáng,… đã có những công trình bàn về giáo dục nói chung và giáo dục song ngữ, dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc miền núi. Tuy nhiên, đi sâu vào việc nghiên cứu dạy học đọc hiểu VBTT cho HS dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường THCS hầu như chưa có tác giả nào đề cập đến.

Tiểu kết chương 1

Như vậy, nhìn chung, các nhà giáo dục Việt Nam đã nhìn nhận được những điểm ưu việt của chương trình giáo dục Hoa Kì và một số nước trên thế giới, từ đó đề xuất hướng học tập, tiếp thu trên tinh thần chọn lọc. "Văn bản thông tin" cũng là cụm từ xuất hiện trong một số công trình nghiên cứu đọc hiểu tại Việt Nam những năm gần đây. Tuy nhiên, nhìn chung, những nghiên cứu kể trên đều là những quan điểm hoặc dựa trên các tài liệu nghiên cứu của nước ngoài, hoặc khái quát lại một số quan niệm ngầm về văn bản thông tin trong nhà trường hiện nay mà thiếu đi sự tìm hiểu dựa trên tình hình lí luận văn bản học của Việt Nam. Đây cũng chính là một hướng đi, một mảnh đất màu mỡ để các nghiên cứu sau này tiếp tục phát triển.

Chương 2. CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN CHO HỌC SINH DÂN TỘC MÔNG TRONG MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

2.1. Văn bản thông tin và dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở trường THCS

2.1.1. Khái niệm VBTT

Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập đến khái niệm VBTT. Trên cơ sở phân tích quan niệm, ý kiến của các nhà nghiên cứu, chúng tôi lựa chọn quan niệm đơn giản nhất, cho rằng: VBTT là loại văn bản chủ yếu nhằm cung cấp thông tin.

2.1.2. Đặc điểm và phân loại VBTT

VBTT có một số đặc điểm như: tính phổ biến, hữu dụng, khoa học, phi nghệ thuật; và được phân loại theo chức năng: VBTT chỉ dẫn, VBTT giới thiệu, VBTT trần thuật, VBTT thông báo, VBTT thuyết minh, VBTT hành chính – công vụ, VBTT giải thích, VBTT báo chí, VBTT tổng hợp, VBTT đa phương thức,.. Sự phân loại trên chỉ mang tính chất tương đối, vì một VBTT có thể là sự giao thoa của nhiều loại khác nhau.

2.1.3. Vấn đề dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong chương trình Ngữ văn trung học cơ sở

Chương trình Ngữ Văn THCS hiện hành đã dành thời lượng cho kiểu văn bản nhật dụng một thời lượng khiêm tốn trong tổng thời lượng dạy học đọc hiểu văn bản nói chung, các VBTT phân phối không đều ở các lớp học, tiết dạy ít, chưa tương xứng với vị trí, tầm quan trọng của việc dạy học văn bản thông tin trong nhà trường hiện nay.

Về nội dung dạy học văn bản thông tin còn nghèo nàn, hình thức đơn điệu, thiếu, yếu về nội dung. Đặc biệt, những vấn đề liên quan đến việc thực hiện mục tiêu dạy học văn bản thông tin cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông chưa được thể hiện rõ.

Việc tăng thời lượng đọc hiểu VBTT lên là cần thiết với xu thế phát triển chung của thế giới. Và tỷ lệ cũng cần được tăng theo từng cấp, lớp học.Tuy nhiên, đối với HS THCS Việt Nam, tăng thời lượng ĐH VBTT là cần thiết nhưng cần tăng như thế nào, tăng bao nhiêu cần được nghiên cứu kỹ hơn, cần được các nhà nghiên cứu viết sách GK của Bộ Giáo dục và đào tạo quan tâm nghiên cứu hoạch định rõ ràng hơn trong tương lai.

2.1.4. Một số nội dung phát triển năng lực trong dạy học đọc hiểu văn bản thông tin ở trường trung học cơ sở

Theo chuẩn đọc hiểu VB nói chung, chuẩn đọc hiểu văn bản thông tin của chương trình môn English Language Arts (môn Ngôn ngữ Anh) tại bang Massachusetts (Mỹ), các hoạt động của học sinh khi tiến hành đọc hiểu văn bản thông tin cần đáp ứng được

một số thành phần năng lực cụ thể. Áp dụng vào thực tiễn dạy học và đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản thông tin của HS Việt Nam nói chung, chúng tôi xác định các thành phần năng lực đọc hiểu VBTT cần trang bị và phát triển cho HS dân tộc Mông trong môn Ngữ văn ở trường THCS như sau:

- *Năng lực xác định thông tin từ văn bản:*Bao gồm việc nắm được ý tưởng, các chi tiết chính có trong văn bản thông tin; xác định được thông tin cốt lõi trong các phần văn bản thông tin; tìm hiểu được ý tưởng trung tâm...

- *Năng lực phát triển thông tin từ văn bản:* Nắm được đặc điểm kết cấu, bố cục của văn bản thông tin; xác định được ý nghĩa của các từ, cụm từ trong văn bản thông tin, đánh giá được hiệu quả của các cấu trúc nội dung và hình thức mà tác giả sử dụng trong văn bản; xác định được quan điểm và mục đích của tác giả trong văn bản thông tin đó.

- *Năng lực kết nối thông tin từ văn bản với kiến thức chung, từ đó vận dụng, suy luận, phản hồi và đánh giá thông tin để giải quyết vấn đề:* bao gồm khả năng kết nối kiến thức trong văn bản với kiến thức ngoài cuộc sống, khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn từ những nguồn thông tin khác nhau HS đã được tiếp nhận hoặc từ những trải nghiệm của bản thân HS về vấn đề thông tin đang được bàn đến. Năng lực này còn yêu cầu học sinh phải đọc được nhiều loại văn bản thông tin ở các định dạng khác nhau (hình ảnh, tranh vẽ, kí hiệu…).

2.3. Đặc điểm tâm lý và nhận biết xã hội của học sinh dân tộc Mông ở trường trung học cơ sở

2.3.1. Người Mông ở Việt Nam và đặc điểm văn hóa xã hội

Người Mông trước đây ở Việt Nam hay gọi là người Mèo, bao gồm nhiều nhóm địa phương: Mông Đơ (Mông trắng), Mông Đu (Mông đen), Mông Lềnh (Mông Hoa), Mông Jua (Mông xanh), Mông Si (Mông đỏ)… Sự phân biệt giữa các nhóm chủ yếu dựa trên sự khác nhau về trang phục và ngôn ngữ. Ở Việt Nam, có hơn 1.068.000 người dân tộc Mông, đứng hàng thứ 8 trong bảng danh sách các dân tộc ở Việt Nam, cư trú tại 62 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Nghệ An số người Mông là 28.992 người, tập trung ở huyện 3 huyện Kỳ sơn Tương Dương Quế Phong. Dân tộc Mông ở Thanh Hoá có hơn 14.900 người, sinh sống 3 huyện: Quan Hoá, Quan Sơn và Mường Lát. Mặc dù được Đảng và Nhà nước quan tâm, nhưng nhìn chung, trình độ KT-XH, trình độ dân trí của dân tộc Mông còn thấp.

2.3.2 Đặc điểm tâm lí của HS dân tộc Mông ở trường THCS

Tâm lí học sinh dân tộc Mông cũng có một số đặc điểm tâm lí chung như những học sinh THCS cùng trang lứa, tuy nhiên, bên cạnh những đặc điểm chung đó

các em có những đặc trưng riêng, những đặc trưng mang tính dân tộc Mông và những đặc trưng do điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa tạo nên. Do ảnh hưởng của văn hóa, điều kiện sống, các em ngay từ nhỏ đã quá quen với cuộc sống tự lập, quen chịu đựng gian khổ, biết từ gian khổ mà vượt lên. HS dân tộc Mông lứa tuổi THCS đã biết sống tự lập, tự chăm sóc bản thân, tự làm việc để phục vụ nhu cầu sống của mình như: đi chặt củi, bế nước, nấu ăn, săn bắn, con gái thì biết thêu thùa, may vá, ở nhà biết phụ gia đình những công việc nặng nhọc. Các em không thiếu sự thông minh, khéo léo và sáng tạo, nhiều em nam biết đan vót nan thành những sản phẩm sử dụng gia đình; con gái biết thêu thùa những chiếc khăn, tấm vải theo hoa văn truyền thống.... đặc biệt, HS THCS dân tộc Mông rất thích hát múa, các bạn hát hay múa rất dẻo....Vấn đề là nhà trường, giáo viên làm sao để nguồn sáng tạo ấy được khơi dậy một cách tích cực.

2.3.3. Năng lực giao tiếp, sử dụng tiếng Việt của HS dân tộc Mông

Những hạn chế về vốn từ của các em người DTTS khi bắt đầu vào học tiểu học, rồi lên THCS. Trong những năm gần đây, mặc dù phần lớn trẻ em DTTS đã học qua lớp mẫu giáo thực hiện chương trình làm quen tiếng Việt nhưng nhìn chung, vốn từ và kỹ năng nghe, nói của các em còn hết sức hạn hẹp.

2.4. Thực trạng dạy học đọc hiểu văn bản và dạy học văn bản thông tin cho học sinh trung học cơ sở người Mông

2.4.1. Quá trình nghiên cứu thực trạng

2.4.1.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu, khảo sát thực trạng

Đối tượng khảo sát chủ yếu HS người Mông ở 7 trường THCS trên 2 tỉnh Nghệ An (Trường PT DTBT THCS Mường Lống, Trường PT DTBT THCS Nậm, Trường PT DTBT THCS Nậm Cắn, Trường PT DTBT THCS Na Ngoi, Trường PT DTBT THCS Huồi) và Thanh Hóa (Trường PT DTBT THCS Luận Khê, Trường PT DTBT THCS Mường Lý)

- Số lượng tham gia khảo sát: Khảo sát 840 HS ở các khối lớp 6,7,8,9 (mỗi khối 30 em x 4 khối x 7 trường); Khảo sát GV và cán bộ phụ trách chuyên môn dạy môn Ngữ Văn (mỗi trường 7 người x7 trường). Những trường khảo sát có tỷ lệ HS dân tộc Mông cao, chiếm từ 91 đến 98%, những lớp học được khảo sát chiếm tỉ lệ HS dân tộc Mông 100%.

- Thời gian khảo sát: năm học 2015 – 2016; năm học 2016 – 2017

2.4.1.2. Nội dung nghiên cứu, khảo sát thực trạng

* **Nội dung khảo sát GV**: Khảo sát nội dung dạy học đọc hiểu VBTT trong chương trình và SGK hiện hành; Khảo sát việc dạy đọc hiểu VBTT của GV ở các trường THCS có HS Mông: Nhận thức của GV về vai trò dạy học đọc hiểu VBTT trong giờ học Ngữ văn; Thực trạng về việc tổ chức các hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT của GV trong giờ học Ngữ văn; Những thuận lợi, khó khăn của GV trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT trong giờ học Ngữ văn.

*** Nội dung khảo sát HS:** Nhận thức của HS về vai trò của dạy học đọc hiểu VBTT trong giờ học Ngữ văn ở Trường THCS; Năng lực tiếp nhận VBTT của HS

DTTS người Mông; Thực trạng về việc học tập học đọc hiểu VBTT trong giờ học Ngữ văn ở Trường THCS của HS dân tộc Mông; Những khó khăn mà HS DTTS người Mông gặp phải trong quá trình tiếp nhận VBTT, đọc hiểu VBTT; nguyên nhân của những khó khăn

2.4.1.3. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực trạng

- Đối với GV:

+ Sử dụng phương pháp điều tra: Chúng tôi sử dụng phiếu điều tra, gồm 3 phần, với 22 câu hỏi (Phần I; 4 câu hỏi nhận thức về việc dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn cho HS dân tộc Mông trong Trường THCS của GV; phần II: 6 câu hỏi về thực trạng việc tổ chức các hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn dành cho HS THCS dân tộc Mông. Phần III: 12 câu về những khó khăn và thuận lợi của GV khi dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở THCS dành cho HS dân tộc Mông. Có 49 GV tham gia khảo sát, thu được 49 phiếu.

+ Nghiên cứu sản phẩm: Khảo sát 6 loại giáo án bài học: 1. Cầu Long Biên – Chứng nhân lịch sử (NV 6); 2. Động Phong Nha (NV 6); 3. Ca Huế trên sông Hương (NV 7); 4. Thông tin về ngày trái đất năm 2000 (NV 8); 5. Ôn dịch thuốc lá (NV 8); 6. Bài toán dân số (NV 8).

+ Quan sát thông qua việc tham dự 6 giờ dạy học trên lớp ở Nghệ An, Thanh Hóa.

+ Thực hiện phỏng vấn, đàm thoại: tiến hành phỏng vấn trực tiếp, trao đổi với một số GV trong và ngoài Trường PT DTBT THCS về vấn đề dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn.

- Đối với HS:

+ Phương pháp điều tra: Sử dụng phiếu điều tra, gồm 2 phần với 24 câu hỏi (phần I: 12 câu về năng lực sử dụng Tiếng Việt trong giao tiếp và học tập; phần 2: 12 câu về nhận thức, thực trạng việc dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn). Có 840 HS tham gia, thu được 840 phiếu.

+ Nghiên cứu sản phẩm: phối hợp với GV xây dựng đề kiểm tra để tìm hiểu. Khảo sát là 420 bài làm của HS (mỗi khối 5 bài, mỗi trường 60 bài).

+ Phương pháp quan sát: Chúng tôi tiến hành dự 6 giờ dạy học ở trên lớp.

+ Phương pháp phỏng vấn: gặp và phỏng vấn một số HS trước và sau các tiết thăm lớp dự giờ, giờ ra chơi, giờ HS học bài buổi tối trên phòng bán trú…

2.4.1.4. Tiêu chí đánh giá kết quả nghiên cứu, khảo sát thực trạng

Về đánh giá định tính: Quan sát và đánh giá không khí giờ học, tính tích cực, chủ động của HS; thái độ tổ chức dạy học của GV,….

Về đánh giá định lượng: Trên cơ sở kết quả điều tra để thống kê, phân loại, tính số lượng, tính phần trăm ý kiến theo tiêu chí như đúng/sai; chính xác/chưa chính xác; phù hợp/chưa phù hợp; có/không; nhiều/ít; thường xuyên/không thường xuyên;… phân tích nguyên nhân, đề ra định hướng nghiên cứu.

2.4.2. Thực trạng dạy học đọc hiểu VBTT cho HS THCS người Mông

2.4.2.1. Kết quả khảo sát chương trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học đọc hiểu VBTT cho HS THCS người Mông

Bảng đối sánh với số tiết VBĐH trong môn Ngữ văn THCS

Lớp	*Số tiết ĐHVB*	*Số tiết ĐHVBTT*	*Tỷ lệ*
Lớp 6	44	2	4,5%
Lớp7	37	1	2,7%
Lớp 8	40	3	7,5%
Lớp9	64	6	9,3%
Tổng6+7+8+9	185	12	6,5%

Nhận xét: Nhìn vào bảng thống kê, chúng ta thấy rõ VBTT còn chiếm tỷ lệ rất ít trong tổng số tiết dạy học đọc hiểu văn bản (6,5%). Tăng tỷ lệ số tiết Đọc hiểu VBTT là con số cần phải cải thiện trong thời gian tới.

2.4.2.2. Kết quả khảo sát nhận thức của giáo viên và HS về VBTT và vai trò của dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở THCS

- Chúng tôi khảo sát quan niệm của GV về VBTT và kết quả như sau:

T	**Nội dung**	**Số phiếu**	**Tỷ lệ (%)**
	Là văn bản có phương thức biểu đạt chủ yếu là nghị luận khoa học và xã hội,chứa đựng và truyền đạt tin tức mang tính khách quan	2/49	4.1%
	Là một tổ chức ngôn ngữ nhất định,bao giờ cũng trình bày thông tin một cách khách quan, cung cấp thông tin về đối tượng một cách chi tiết, giúp người đọc, người nghe hiểu những gì được mô tả bằng ngôn ngữ phi nghệ thuật thông qua hình thức đa phương tiện	5/49	10.2%
	Là loại văn bản nhằm cung cấp thông tin	19/49	38.8%
	Là văn bản có tổ chức ngôn ngữ phi nghệ thuật thực hiện chức năng chính là giao tiếp lý trí, cung cấp thông tin một cách khách quan, chính xác	23/49	46.9%

Nhận xét: Có khá nhiều GV phân vân khi lựa chọn quan niệm VBTT, trước khái niệm 3 và 4, tỷ lệ lựa chọn vênh nhau rất ít. Đa số GV cho rằng VBTT là loại văn bản có chức năng chính là cung cấp thông tin; một số cho rằng VBTT có phương thức biểu khả năng làm cho hành vi và cách ứng xử của con người thay đổi phù hợp

với nhu cầu và cách thức của cuộc sống. Sự không thống nhất về cách hiểu về VBTT của các GV đã gây nên những khó khăn trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học. Mặc dù nhận thức có những điểm đúng nhưng chưa thấy hết ý nghĩa của từng tiêu chí nhận diện VBTT.

- Với câu hỏi khảo sát "*Có được hiểu biết về dạy học đọc hiểu VBTT từ những nguồn thông tin nào sau đây*?" và có kết quả sau đây:

TT	Nội dung	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Chuyên đề, tài liệu về VBTT	*13/49*	*26.5%*
2	Truyền thanh, truyền hình	*2/49*	*4.1%*
3	Mạng Internet	*21/49*	*42.8%*
4	Các lớp tập huấn bồi dưỡng	*8/49*	*16.3%*
5	Thông qua các kênh khác	*5/49*	*10.3%*

Nhận xét: ***S***ố CBQL và GV biết về VBTT và dạy học đọc hiểu VBTT trong nhà trường hiện nay chủ yếu thông qua các phương tiện từ mạng Internet (42,8%), từ các chuyên đề, hội nghị, hội thảo (16,3%), từ các lớp tuận huấn (10%) và 4,1% là qua các kênh khác.

Để hiểu được nhận thức của GV và HS về vai trò của dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở trường PT DTBT THCS người Mông, chúng tôi đã tiến hành thăm dò ý kiến của 49 GV với câu hỏi: "Có cần thiết dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn THCS dành cho HS DT Mông hay không?". Kết quả như sau:

TT	Nội dung	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	*Rất cần thiết*	*35/49*	*84.0*
2	*Cần thiết*	*5/49*	*11.9*
3	*Ít cần thiết*	*2/49*	*4.1*
4	*Không cần thiết*	*0/49*	*0.0*

Nhận xét: Tất cả GV được hỏi đều nhận thấy dạy học đọc hiểu VBTT trong nhà trường đóng vai trò rất quan trọng trong nhà trường hiện nay. 84% cho rằng dạy học đọc hiểu VBTT rất cần thiết cho HS trong nhà trường còn có một số ý kiến rất nhỏ cho rằng ít cần thiết (4,1%) và không có trường hợp nào phủ định giá trị của dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn.

2.4.2.3. Kết quả khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT trong quá trình tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản

Kết quả khảo sát thực trạng cũng cho thấy, việc tổ chức dạy học đọc hiểu VBTT vẫn như việc dạy học các văn bản khác, chưa làm rõ những đặc trưng của VBTT. Chính vì vậy, chưa phát huy của VBTT trong việc phát triển phẩm chất, năng lực cho HS dân tộc Mông ở các trường THCS.

2.4.2.4. Kết quả khảo sát thực trạng về những thuận lợi, khó khăn của giáo viên và HS khi tổ chức dạy học đọc hiểu VBTT ở trường THCS cho HS người Mông

Kết quả khảo sát cho thấy, việc dạy học đọc hiểu VBTT của giáo viên và HS ở các trường THCS miền núi có HS dân tộc Mông vẫn còn nhiều khó khăn chủ quan và khách quan. Trình độ, năng lực của GV, tài liệu về dạy học VBTT, hứng thú học tập của HS, điều kiện khó khăn về kinh tế, những tập quán của đồng bào dân tộc,… đã tác động tiêu cực đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học VBTT cho HS dân tộc Mông ở các trường THCS.

Tiểu kết chương 2

Dạy học VBTT cho HS là một trong những hoạt động nhằm góp phần phát triển năng lực toàn diện cho HS phổ thông. Đối với HS sinh THCS dân tộc Mông, việc dạy học VBTT lại càng quan trọng. Tuy nhiên, để có thể đạt được kết quả tốt nhất, việc dạy học VBTT cho HS THCS dân tộc Mông không thể thực hiện một cách ngẫu hứng, duy ý chí, hình thức và đối phó mà cần phải căn cứ vào những cơ sở lý luận liên quan đến việc dạy học đọc hiểu văn bản và VBTT trong nhà trường nói chung và ở trường THCS nói riêng; đặc điểm tâm sinh lý, trình độ nhận thức và điều kiện sống của HS THCS dân tộc Mông; thực trạng của quá trình tổ chức hoạt động dạy và học đọc hiểu VBTT ở trường THCS có HS DTTS người Mông đối với VBTT hiện nay. Đó chính là những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn để tổ chức hoạt động dạy học VBTT cho HS dân tộc Mông ở trường THCS, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Chương 3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN CHO HỌC SINH DÂN TỘC MÔNG TRONG MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

3.1. Một số định hướng dạy học đọc hiểu văn bản thông tin trong môn Ngữ văn cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông

- Luôn bám sát định hướng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông: đảm bảo việc dạy học theo hướng tiếp cận phát triển năng lực người học
- Đảm bảo tôn trọng đặc trưng và tính mục tiêu dạy học đọc hiểu VBTT
- Đảm bảo tính phân hóa, tính khả thi, phù hợp đối tượng HS dân tộc Mông

3.2. Một số biện pháp tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh trung học cơ sở dân tộc Mông

3.2.1. Phát triển chương trình, nội dung dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn cho HS THCS dân tộc Mông

3.2.1.1. Trên cơ sở chương trình, nội dung môn Ngữ văn để cụ thể hóa nội dung dạy học phù hợp với HS THCS dân tộc Mông

Sau khi đã xác định được dạy học theo chuẩn năng lực đọc hiểu, vấn đề đặt ra là cần có các VBTT để tiến hành tổ chức dạy học đọc hiểu. Ngoài việc tổ chức dạy học đọc hiểu các VBTT đã có trong chương trình, cần lựa chọn các VBTT phù hợp với khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng phát triển năng lực đọc hiểu của HS DTTS người Mông. Việc xác định ngữ liệu là phương tiện phục vụ cho việc dạy học đọc hiểu VBTT có vai trò quan trọng trong việc định hướng, cung cấp các công cụ giúp GV và HS dân tộc Mông lựa chọn được các văn bản phù hợp với từng cấp lớp và người học cụ thể.

3.3.1.2. Cách thức thực hiện

*a) Xây dựng hệ thống ngữ liệu từ nội dung VBTT được học:*Phân loại VBTT hoặc nhóm VBTT phù hợp tiêu chí của phong cách chức năng ngôn ngữ cụ thể, sắp xếp phân bổ Bài học được chọn lựa cho phù hợp đối tượng HS, lớp, khối...

b) *Xây dựng hệ thống ngữ liệu có nội dung gần gũi với đời sống HS DTTS người Mông,* đặc biệt là những VBTT cập nhật kiến thức cuộc sống thường nhật.

c) Xây dựng ngữ liệu trong hoạt động tổ chức dạy học VBTT để phục vụ cho việc dạy học bài mới, kiểm tra đánh giá, phục vụ các hoạt động trải nghiệm.

3.2.2. Hướng dẫn học sinh dân tộc Mông sử dụng các kỹ thuật đọc hiểu VBTT

Việc xác định được ý chính, thông tin quan trọng của HS dân tộc Mông có vai trò to lớn trong việc tiếp nhận kiến thức VB. HS miền xuôi ở trường THCS có thể nhanh chóng nhận biết được ý chính, thông tin quan trọng qua các từ ngữ, hình ảnh, thông tin quan trọng, nhưng đối với HS dân tộc Mông, hạn chế về năng lực hiểu nghĩa của từ tiếng Việt, việc nhận biết các từ ngữ, hình ảnh, thông tin quan trọng trở nên khá khó khăn. GV ngoài việc

thường xuyên phải giúp học sinh phát triển năng lực trau dồi vốn từ, giải thích nghĩa của từ, thì để xác định được thông tin nào quan trọng trong bài học, hay ý chính của bài học, giáo viên cần hướng dẫn học sinh dân tộc Mông một số kỹ thuật đọc hiểu như: đánh dấu bên lề, đặt câu hỏi, sử dụng sơ đồ tư duy để xác định và ghi nhớ thông tin quan trọng, ý chính trong VBTT...

3.2.2.1 Tổ chức huy động kiến thức nền và bổ sung tri thức đọc hiểu cho HS dân tộc Mông trong dạy học đọc hiểu VBTT

3.2.2.2. Hướng dẫn học sinh dân tộc Mông xác định thông tin cốt lõi, tóm tắt VBTT

3.2.2.3. Hướng dẫn HS dân tộc Mông kết nối thông tin với thực tiễn trong dạy học đọc hiểu VBTT

3.2.3. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu VBTT cho HS dân tộc Mông ở trường THCS

3.2.3.1.Vai trò của hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu VBTT

Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục trong đó từng HS được trực tiếp hoạt động thực tiễn trong nhà trường hoặc ngoài xã hội dưới sự hướng dẫn và tổ chức của các nhà giáo dục, qua đó phát triển tình cảm, đạo đức, các kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm riêng của cá nhân. Trải nghiệm sáng tạo là hoạt động được coi trọng trong từng môn học; đồng thời trong kế hoạch giáo dục cũng được bố trí các hoạt động trải nghiệm sáng tạo riêng, mỗi hoạt động này mang tính tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục, kiến thức, kỹ năng khác nhau.

3.2.3.2. Mục tiêu, nội dung của hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu VBTT ở trường THCS dành cho HS dân tộc Mông nhằm làm cho HS nắm được mục tiêu, nội dung của các VBTT trong mối quan hệ với việc thực hành kỹ năng sống của bản thân. Nội dung cần phù hợp với đối tượng HS, gắn với những hiện tượng của cuộc sống ở bản làng (không đốt rừng để khỏi ảnh hưởng tới môi trường; chống các tệ nạn xã hội như nghiện hút, tảo hôn, hủ tục,…).

3.2.3.3. Một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học đọc hiểu VBTT ở trường THCS dành cho HS DTTS người Mông:tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo thông qua dự án học tập, trải nghiệm sáng tạo ngoài giờ lên lớp, trải nghiệm hướng nghiệp... sưu tầm các hoạt động ở làng bản liên quan đến nội dung trong VBTT, tổ chức các hoạt động xã hội bảo vệ môi trường, tuyên truyền xây dựng nếp sống mới, chiếu phim giới thiệu những thông tin về cuộc sống mới, tham quan các vùng (thị trấn, thành phố) phát triển,…

3.2.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả các hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản thông tin của học sinh dân tộc Mông ở trường trung học cơ sở

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học VBTT cho HS dân tộc Mông trong bài đọc hiểu cần bám sát mục tiêu dạy học, yêu cầu kiểm tra, đặc trưng của VB và đặc

điểm của đối tượng HS. Bám sát thực tiễn đời sống của HS dân tộc Mông để biên soạn những đề kiểm tra đảm bảo dung lượng kiến thức và bám sát đối tượng người học theo chuẩn năng lực đọc hiểu hiện hành của Bộ GD và ĐT. Triển khai đánh giá định tính, đánh giá định lượng và xây dựng tiêu chí, quy trình đánh giá kết quả học tập VBTT của HS người Mông ở trường THCS.

3.3. Một số điều kiện để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học văn bản thông tin cho học sinh dân tộc Mông ở các trường trung học cơ sở

- Làm tốt công tác tuyên truyền, phối hợp vận động HS đến trường và hứng thú đọc hiểu VBTT
- Làm tốt công tác phối kết hợp với các cơ quan chức năng, tổ chức đoàn thể vận động HS đến trường, chống trình trạng bỏ học, thất học, tái mù chữ
- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kinh nghiệm giáo dục HS dân tộc của giáo viên Ngữ văn
- Sự am hiểu tiếng dân tộc của giáo viên Ngữ văn
- Phổ biến, tuyên truyền thói quen, năng lực sử dụng tiếng phổ thông cho dân tộc ít người, tạo môi trường cho HS rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở những tiền đề về lý luận dạy học văn bản và dạy học VBTT trong môn Ngữ văn, bám sát đặc điểm đối tượng HS THCS người dân tộc, chúng tôi đã nêu lên định hướng chung và các biện pháp dạy học VBTT cho HS dân tộc Mông. Những biện pháp mà chúng tôi nêu thực chất là quá trình vận dụng, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp truyền thống trong dạy học môn Ngữ văn vào những nội dung VBTT cho một đối tượng cụ thể (HS THCS dân tộc Mông) trong một bối cảnh cụ thể (các trường THCS ở địa bàn miền núi, dân tộc ít người) để thực hiện mục tiêu cụ thể (phát triển năng lực cho HS dân tộc miền núi). Vì vậy, vấn đề quan trọng là cách vận dụng linh hoạt, sáng tạo của giáo viên Ngữ văn trong những tiết học, thời gian học cụ thể với các điều kiện đảm bảo khác. Mặc dù vậy, được xuất phát từ những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, những biện pháp mà chúng tôi nêu đều có tính khả thi, hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng dạy học VBTT cho HS THCS dân tộc Mông, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Chương 4. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

4.1. Mục đích thực nghiệm

- Cụ thể hóa, hiện thực hóa các biện pháp dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở trường THCS cho HS DTTS người Mông đã đề xuất trong luận án.

- Đánh giá kết quả thu được qua sự phân tích, đối chiếu định tính và định lượng kết quả giữa lớp đối chứng (ĐC) với lớp thực nghiệm(TN). Rút ra những mặt được và chưa được trong quá trình thực nghiệm

- Khẳng định tính hiệu quả và tính khả thi của những biện pháp đã đề ra trong việc góp phần giải quyết những hạn chế, tồn tại trong thực tiễn và nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu văn bản trong môn ngữ văn hiện nay ở các trường THCS dành cho HS dân tộc Mông

- Khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đã nêu.

4.2. Nội dung, yêu cầu thực nghiệm

4.2.1 Nội dung thực nghiệm

Bài 1: **Động Phong Nha** (NV6), Bài 2: **Ôn dịch, thuốc lá** (NV 8)

Các văn bản lựa chọn để thực nghiệm nằm ở chương trình của các khối lớp 6,8 trường THCS. Với sự lựa chọn này tác giả mong muốn hướng đến một sự thể nghiệm có tính đại diện và phổ quát để rút ra được những kết luận có ý nghĩa khoa học cũng như thực tiễn.

Giáo án ĐC: là những giáo án dạy ở lớp ĐC, theo thiết kế thông thường trong giờ học đọc hiểu văn bản. Qua khảo sát, người nghiên cứu thấy rằng, những giáo án ĐC thông thường về cơ bản đảm bảo những nội dung trọng yếu của bài học, thể hiện được quy trình tổ chức dạy học với các hoạt động của GV và HS. Tuy nhiên, hệ thống các biện pháp tổ chức tiếp nhận VBTT chưa rõ nét, chưa phát huy được vai trò của VBTT, HS chưa chủ động tiếp nhận VBTT. Hoạt động dạy học của GV và HS còn đơn điệu, chủ yếu là hỏi – đáp, thuyết trình. Giáo án cũng chỉ chú trọng hoạt động HS tiếp cận, phân tích VBTT thiên về lí tính chứ chưa quan tâm đến các hoạt động chủ động tìm kiếm, sáng tạo….

Giáo án thực nghiệm: Tập trung thể hiện những biện pháp mà luận án đã đề xuất trong sự phối hợp chặt chẽ, linh hoạt giữa các biện pháp dạy học và phù hợp với các điều kiện thực tế…. Khác với các giáo án khác, giáo án thực nghiệm nhấn mạnh vai trò của dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn THCS đối với HS DTTS người Mông, HS là chủ thể tiếp nhận TT, chú trọng các biện pháp dạy học đọc hiểu VBTT để HS chiếm lĩnh được nội dung bài học cũng như rèn luyện được các kỹ năng đọc hiểu từ đó nâng cao năng lực tiếp nhận của HS DTTS người Mông. Giáo án thực nghiệm đã rút được kinh nghiệm từ giáo án ĐC, nên đã tập trung chú ý sự tương tác của HS cả trước, trong và sau giờ học để nâng cao hiệu quả dạy học.

Đề kiểm tra: Xây dựng đề kiểm tra được người nghiên cứu soạn thảo gắn với mục tiêu và chuẩn kiến thức kỹ năng, trọng tâm của bài học nói riêng, và chương trình THCS nói chung, kèm đáp án và thang điểm cụ thể. Đề kiểm tra được dùng

chung cho cả 2 đối tượng: lớp ĐC và lớp TN. Mục đích là nhằm đánh giá kết quả đạt được của HS sau cùng bài học nhưng được dạy bởi các giáo án khác nhau, cách thức dạy học khác nhau.

Trong quá trình soạn giáo án cũng như đề kiểm tra, người nghiên cứu cũng đã trao đổi và tham khảo thêm ý kiến của GV đang trực tiếp giảng dạy môn Ngữ văn ở trường THCS nói chung và trường PT DTBT THCS nói riêng để đảm bảo tính phù hợp với tình hình thực tế dạy học hiện nay trên quan điểm bám sát định hướng, biện pháp đã đề xuất.

* Thiết kế giáo án thực nghiệm:

Giáo án 1: Lớp 6. Tuần 34 – tiết 129. Văn bản: Động Phong Nha

Giáo án 2: Lớp 8. Tiết 45. Văn bản: Ôn dịch, thuốc lá

4.2.2. Yêu cầu thực nghiệm

- Lựa chọn đối tượng TN và ĐC trên cơ sở tương quan về trình độ và điều kiện

- Trao đổi trước với GV những điểm cần chú ý trong giáo án TN cũng như trong quá trình dạy học TN.

- Triển khai dạy TN phải đảm bảo tính liên tục, đúng tiến độ, kế hoạch đề ra, đảm bảo tính tự nhiên, khách quan trong quá trình dạy học.

- Thực hiện khâu kiểm tra, đánh giá chặt chẽ,khách quan bằng dự giờ quan sát, phỏng vấn và bằng các bài kiểm tra.

4.3. Thời gian, đối tượng thực nghiệm

Thời gian: Thực nghiệm được tiến hành trong năm học 2015-2016, 2016 - 2017

Đối tượng thực nghiệm: Để đảm bảo tính khoa học, tính thường xuyên và liên tục, chúng tôi chọn một điểm trường Trường PT DTBT THCS Na Ngoi và trường PT DTBT THCS Nậm Cắn để tiến hành thực hiện thực nghiệm. Đối tượng thực nghiệm và đối chứng được lựa chọn ngẫu nhiên theo sự phân bố lớp học của điểm trường. Cụ thể:

Trường thực nghiệm	**Lớp TN**			**Lớp ĐC**		
	Lớp	*Sĩ số*	*GV dạy*	*Lớp*	*Sĩ số*	*GV dạy*
Trường PT DTBT THCS Na Ngoi	6A	30	Đặng Thị Thanh	6C	28	Trần Thu Hiền
	6B	26	Đặng Thị Thanh	6D	26	Trần Thu Hiền
Trường PT DTBT THCS Na Ngoi	8A	26	Nguyễn Thị Lợi	8C	27	Trần Thị Hạnh
	8B	26	Nguyễn Thị Lợi	8D	25	Trần Thị Hạnh
Trường PT DTBT THCS Nậm Cắn	6A	32	Vi Thị Giang	6C	30	Trần Trung Sơn
	6B	31	Vi Thị Giang	6D	32	Trần Trung Sơn
Trường PT DTBT THCS Nậm Cắn	8A	30	Nguyễn Thị Xuân	8C	30	Lương Thị Soa
	8B	32	Nguyễn Thị Xuân	8D	31	Lương Thị Soa

4.4. Tổ chức thực nghiệm

TN được tiến hành thông qua việc thiết kế giáo án TN và triển khai dạy học TN, kiểm tra – đánh giá kết quả TN. TN sư phạm được tiến hành như sau:

Bước 1: Chuẩn bị thực nghiệm: Thiết kế giáo án TN thể hiện được các định hướng, biện pháp mà luận án đã đề xuất có điều chỉnh sau khi TN thăm dò và soạn đề kiểm tra kèm đáp án, thang điểm. Lựa chọn đối tượng thực nghiệm

Bước 2: Triển khai thực nghiệm: Trao đổi với GV đã được lựa chọn những vấn đề cốt lõi của luận án và đặc biệt là các định hướng, biện pháp được thể hiện trong giáo án TN; Dạy học các giáo án TN trên các đối tượng đã xác định theo đúng chương trình, kế hoạch giảng dạy của các trường TN; Kiểm tra, đánh giá kết quả sau giờ học bằng dự giờ và đề kiểm tra chung cho cả lớp TN và lớp ĐC; Quan sát, trao đổi với GV và HS sau khi TN

*Bước 3:*Xử lí số liệu và đánh giá kết quả TN: Chấm bài kiểm tra của HS lớp ĐCvà lớp TN; Mã hóa và nhập điểm vào Excel; Xử lí kết quả trên bằng phần mềm SPSS để tìm ra các thông số: tần số, điểm trung bình, độ lệch chuẩn,điểm cao nhất và điểm thấp nhất, xếp laoij trình độ và kiểm định mức ý nghĩa của sự khác nhau; Đánh giá kết quả thu được trên cơ sở so sánh các thông số trên ở lớp TN và lớp ĐC,vẽ biểu đồ so sánh

4.5. Kết quả thực nghiệm dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn cho HS THCS dân tộc Mông

Phân tích về điểm số nhóm HS thực nghiệm và nhóm HS đối chứng ở các bài kiểm tra (với tổng số bài kiểm tra: lớp ĐC: 229, lớp TN: 233) đã cho kết quả về tần số điểm của các nhóm ĐC và TN như sau:

Tần số điểm của nhóm TN và ĐC ở bài kiểm tra số 1 (lớp 6)			*Tần số điểm của nhóm TN và ĐC ở bài kiểm tra số 2 (lớp 8)*		
Loại điểm	Nhóm ĐC (116 HS)	Nhóm TN (119 HS)	Loại điểm	Nhóm ĐC (113 HS)	Nhóm TN (114 HS)
0	5	0	0	0	0
1	15	8	1	7	0
2	18	15	2	9	0
3	14	17	3	15	18
4	26	22	4	30	27
5	16	24	5	21	25
6	12	19	6	18	16
7	5	9	7	11	19
8	0	4	8	2	7
9	0	1	9	0	2

Kết quả các loại điểm thể hiện qua b**iểu đồ về t**ần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 1:

Biểu đồ về tần số điểm của nhóm TN và nhóm ĐC ở bài kiểm tra số 2:

Bảng xếp loại HS lớp ĐC và lớp TN:

Bài kiểm tra	Nhóm lớp	Tổng số HS	Yếu kém (0 đ - 4 đ)		Trung bình (5 đ - 6 đ)		Điểm khá, giỏi (7 đ - 8 đ)		Xuất sắc (9 đ -10 đ)	
			Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %
BKT số 1	TN	119	62		43		13		1	
	ĐC	116	78		28		5		0	
BKT số 2	TN	114	45		41		26		2	
	ĐC	113	61		39		13		0	

Biểu đồ so sánh xếp loại HS của nhóm TN và nhóm ĐC (Bài kiểm tra số1):

Biểu đồ so sánh xếp loại HS của nhóm TN và nhóm ĐC (Bài kiểm tra số 2):

Bảng thể hiện đ*iểm trung bình và độ lệch chuẩn TN và ĐC:*

Đối tượng	***Điểm trung bình***	***Độ lệch chuẩn***
Đối chứng 229	3,4	1,564
Thực nghiệm 233	4,75	1,425

Biểu đồ *so sánh điểm trung bình và độ lệch chuẩn:*

Kết luận chương 4

Bằng phương pháp thực nghiệm sư phạm trên những địa bàn và đối tượng cụ thể, với những giáo án cụ thể, chúng tôi đã khẳng định tính khả thi, hiệu quả của việc dạy học VBTT cho HS THCS dân tộc Mông được đề xuất trong các chương 1, chương 2, chương 3 của luận án. Những kết quả thực nghiệm được đánh giá bằng phương pháp định tính và định lượng với các phép tính được sử dụng trong phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. Những kết quả định tính và định lượng nói trên có thể có những sai số, nhưng tỷ lệ không đáng kể, không ảnh hưởng tới những kết luận mà chúng tôi đã trình bày kết luận. Điều này đã chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học mà chúng tôi đã nêu trong phần mở đầu. Vấn đề quan trọng là mỗi giáo viên Ngữ văn ở trường THCS cần phải vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với đối tượng HS người Mông ở địa bàn cụ thể, để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học VBTT nói riêng và môn Ngữ văn nói chung.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Dạy học đọc hiểu VBTT trong dạy học bộ môn Ngữ văn nói chung và trong giờ học đọc hiểu VB nói riêng luôn là một vấn đề vừa có giá trị khoa học vừa mang ý nghĩa thực tiễn. Vừa phù hợp với những cơ sở khoa học vừa có ý nghĩa nhân văn. Đặc biệt, dạy học đọc hiểu VBTT trong bộ môn Ngữ văn ở trường THCS có HS DTTS người Mông còn có ý nghĩa mang tính chiến lược dân tộc khi nó chính là quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, phát triển văn hóa giáo dục đặc biệt nói chung, người dân tộc Mông nói riêng.

1.2. Tác giả luận án đã nghiên cứu, tham khảo, khảo sát những công trình nghiên cứu về dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn cả trên thế giới và ở Việt Nam nhằm nắm được tổng quan tình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đề tài luận án. Từ đó, đánh giá những vấn đề nghiên cứu, những vấn đề còn bỏ ngỏ hay những vấn đề cần trao đổi thêm để xác lập những điểm kế thừa và những điểm đóng góp của luận án.

1.3. Luận án đã đi từ những cơ sở lý luận có tính nền tảng như: khái niệm VBTT, vai trò của VBTT, tầm quan trọng của VBTT... Luận án cũng đã phân tích những cơ sở thực tiễn về đặc điểm tâm sinh lý, đặc điểm văn hóa,địa bàn sinh sống của HS DTTS người Mông; chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc...; Đánh giá thực trạng về vai trò của hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT trong giờ học đọc hiểu, trong bộ môn Ngữ văn từ đặc điểm về nhận thức và cả năng lực tiếp nhận VBTT của HS DTTS người Mông. Những thuận lợi, khó khăn của cả GV, HS về qua trình tiếp nhận,tổ chức hoạt động dạy học....

Những cơ sở lý luận và thực tiễn này đã định hướng cho tác giả trong quá trình nghiên cứu để đề xuất những nguyên tắc và biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở Trường THCS có HS DTTS người Mông, sao cho phù hợp với mục tiêu, nội với đối tượng là HS DTTS người Mông.

1.4. Nguyên tắc và biện pháp nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn ở trường THCS dành cho HS DTTS người Mông chính là nội dung tập trung những đóng góp của luận án.

Đó là những nguyên tắc cơ bản: Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu dạy học đọc hiểu VBTT; Nguyên tắc tôn trọng đặc trưng và mục tiêu của môn Ngữ Văn; Nguyên tắc bám sát đối tượng, đảm bảo tính phân hóa; Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

Từ đó luận án đã đề xuất những biện pháp cụ thể: Phát triển chương trình, nội dung dạy học đọc hiểu VBTT trong môn Ngữ văn cho HS THCS dân tộc Mông; Trải nghiệm sáng tạo trong dạy học đọc hiểu VBTT cho HS DTTS người Mông ở trường THCS; Tăng cường sử dụng thiết bị dạy học, tài liệu và các phương tiện thông tin đại chúng trong dạy đọc hiểu VBTT cho HS THCS dân tộc Mông

2. Khuyến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu về việc dạy học VBTT cho HS THCS dân tộc Mông, chúng tôi có những kiến nghị sau đây:

- Đối với giáo viên bộ môn Ngữ văn ở trường THCS trực tiếp giảng dạy cho HS dân tộc Mông, cần không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm, thái độ nghề nghiệp để dạy tốt môn Ngữ văn nói chung và dạy học VBTT nói riêng. Tích cự tham gia bám lớp, bám bản, tìm hiểu đối tượng HS dân tộc Mông để thực hiện tốt mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học VBTT.

- Đối với các cấp quản lý giáo dục ở tỉnh, huyện có HS dân tộc Mông, cần cụ thể những chủ trương, chính sách, quy định của Đảng, Nhà nước, ngành đối với việc phát triển giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, tạo hành lang pháp lý và động lực cho đội ngũ giáo viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục HS. Bộ Giáo dục – Đào tạo và cơ quan quản lý, xây dựng, biên soạn chương trình môn Ngữ văn ở trường THCS sau năm 2019 cần cụ thể hóa những nội dung tự chọn về Ngữ văn địa phương để phù hợp với điều kiện, nhận thức, đặc điểm của HS THCS dân tộc Mông. Các cơ quan quản lý giáo dục tiếp tục có những kiến nghị đối với các cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội,… tăng cường những chính sách hỗ trợ, động viên, khuyến khích giáo dục vùng núi, dân tộc thiểu số; phát triển đời sống kinh tế - xã hội ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số để tạo nền tảng phát triển giáo dục.

- Đối với các trường sư phạm, các cơ sở bồi dưỡng giáo viên bộ môn Ngữ văn ở trường THCS, cần tham mưu, tư vấn hiệu quả hơn cho đội ngũ giáo viên ngữ văn dạy ở địa bàn dân tộc thiểu số. Biên soạn những chuyên đề liên quan đến dạy học Ngữ văn và dạy học VBTT cho đối tượng HS dân tộc Mông. Cần bổ sung thêm một số học phần về nội dung, phương pháp dạy học cho HS dân tộc thiểu số trong chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn ở các trường đại học, cao đẳng.